

CTCP Bột giặt Lix (HSX: LIX)

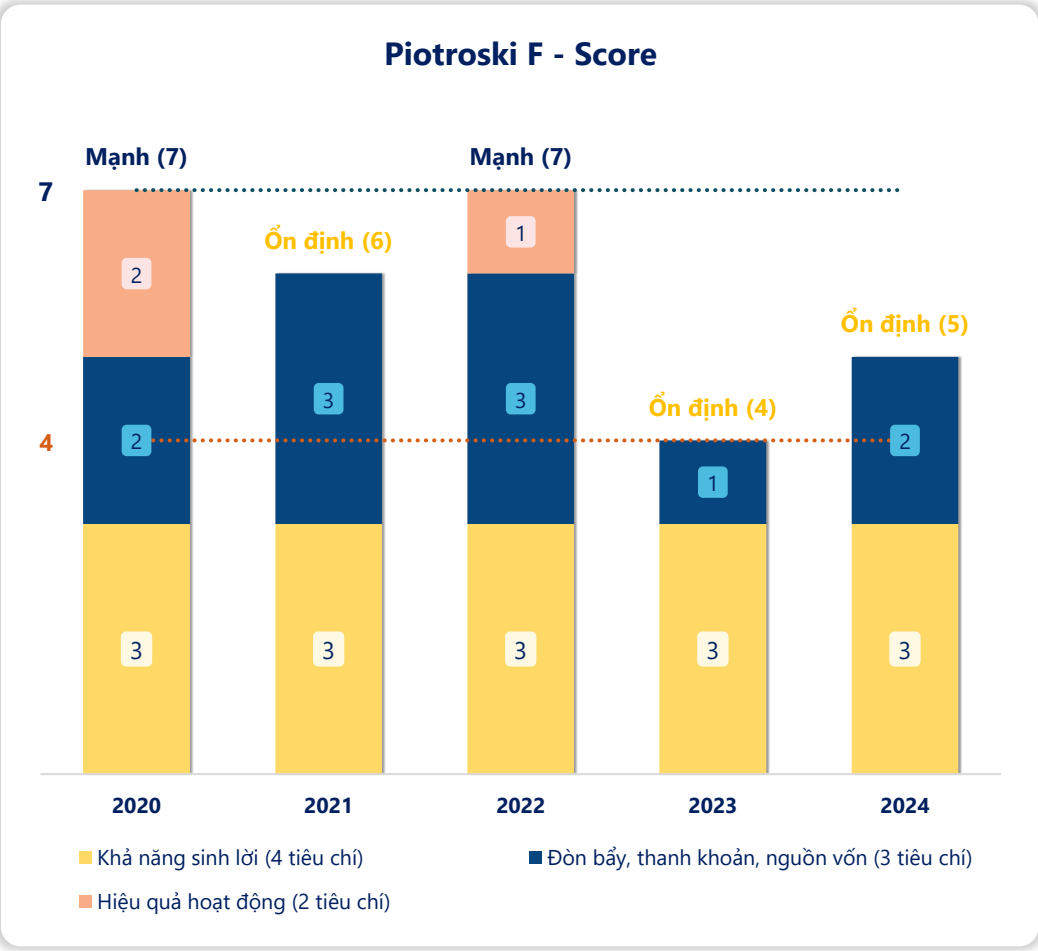
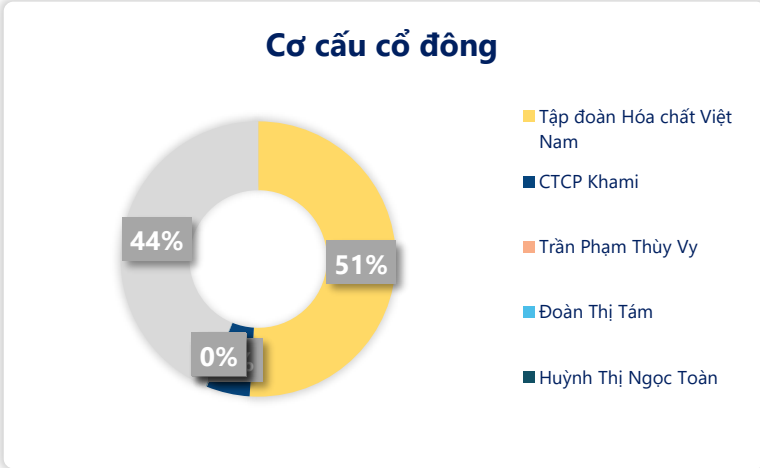
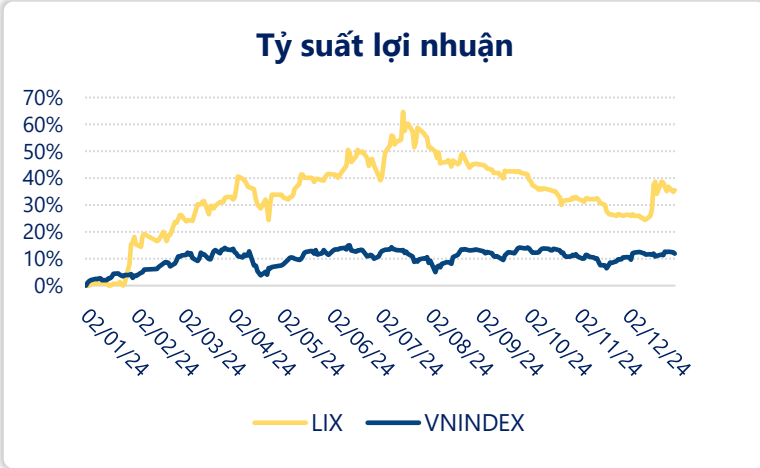
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-0.6%	-10.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
2,877	▲ 76.0	▲ 2.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
202	▲ 12.0	▲ 6.0%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của LIX đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

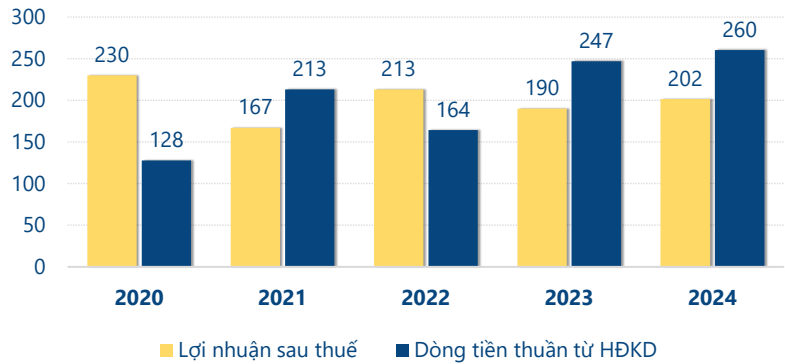
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

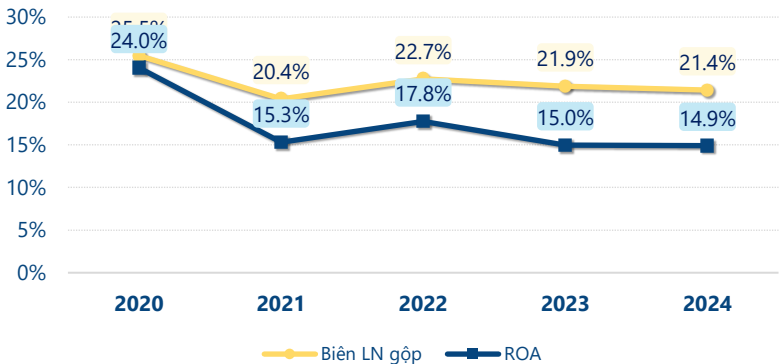
CTCP Bệt giặt Lix (HSX: LIX)

tỷ VNĐ

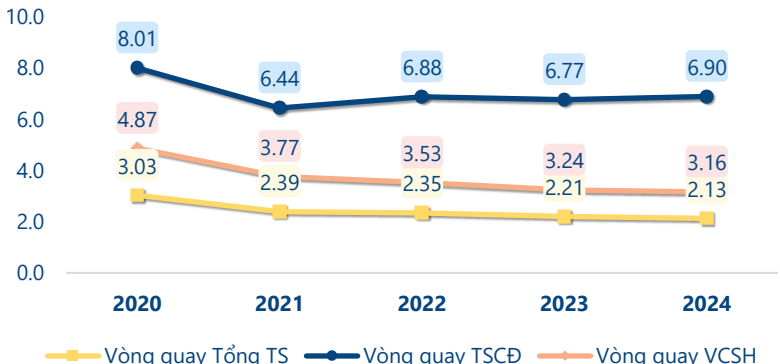
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

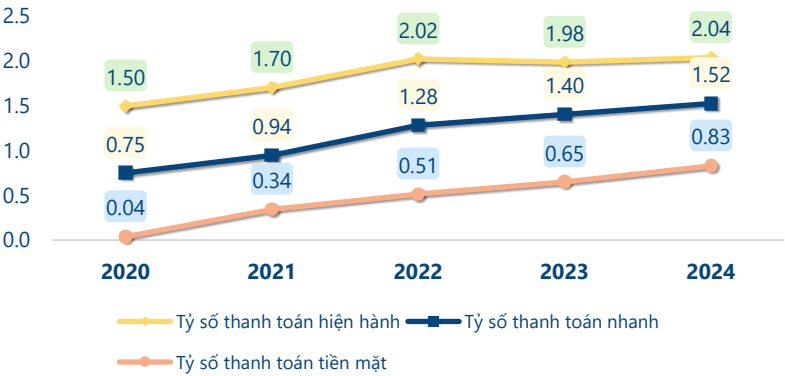


Vòng quay tài sản



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LIX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

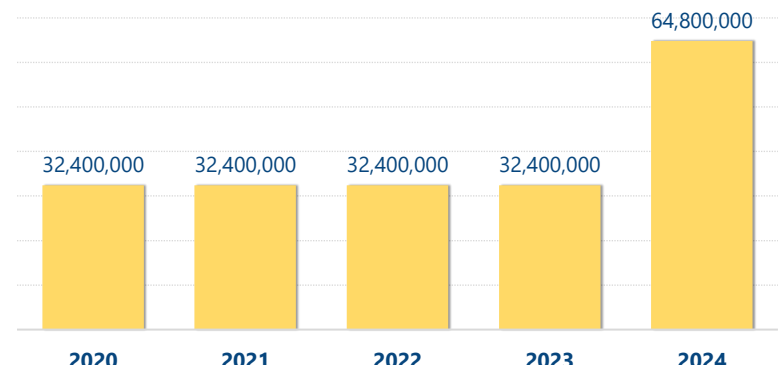
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,396	1,306	6.9%
Tài sản ngắn hạn	919	824	11.4%
Tiền và tương đương tiền	373	270	38.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	212	-0.1%
Hàng tồn kho	231	241	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	102	101	0.8%
Tài sản dài hạn	478	482	-0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	419	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.00	1.10	82.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.41	6.77	-20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	460	424	8.5%
Nợ ngắn hạn	451	416	8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	231	-9.7%
Nợ dài hạn	8.41	8.04	4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	937	882	6.2%
Vốn chủ sở hữu	937	882	6.2%
Vốn điều lệ	648	324	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,902	2,613	2,815	2,801	2,877
Giá vốn hàng bán	2,163	2,080	2,175	2,188	2,261
Lợi nhuận gộp	739	533	640	613	616
Doanh thu HĐTC	6.75	4.72	34.2	14.6	15.1
Chi phí TC	5.19	4.98	5.81	4.77	6.05
Chi phí lãi vay	3.85	4.12	3.85	3.85	3.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	337	217	288	231	206
Chi phí QLDN	108	105	118	138	163
LN thuần từ HĐKD	296	210	262	254	256
Lợi nhuận khác	-3.91	0.43	0.40	-7.71	0.53
LN trước thuế	292	211	263	246	257
Lợi nhuận sau thuế	230	167	213	190	202
LNST của CĐ cty mẹ	230	167	213	190	202

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	213	164	247	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-53.6	-14.2	-57.8	-59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	-32.4	-97.2	-113	-97.2
Tiền đầu kỳ	128	14.0	141	194	270
Lưu chuyển tiền thuần	-114	127	53.0	75.8	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.06	-0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	14.0	141	194	270	373